

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016



MỤC LỤC	TRANG
NỘI DUNG	
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 31

0150
G T
HAI
KHC
GI
IG

VIỆT
CÔ
MÁCH NIT
HỆM TOÁN
VIỆT
TU GIẢ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/04/2016)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này hay không; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty chứng khoán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel : (84-4) 3944 5474 Fax : (84-4) 3944 5475

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 24/2016/CT.HĐQT-UQ ngày 19/04/2016)

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016



Số : 494-16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.5.24	16.637.781	1.037.400
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		15.638.381	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		999.400	1.037.400
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		13.095.909.904	7.648.550.444
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2.448.238.460	3.342.162.279
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		130.000.000	331.363.636
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		368.760.768	305.719.594
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		16.059.546.913	11.628.833.353
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
		B.5.26		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1.434.625)	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2		(1.434.625)	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.955.131.149	819.439.622
2.9. Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		6.520.960	16.706.941
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		303.529.449	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.000.000	10.454.545
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		48.772.980	1.376.640.950
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		2.315.519.913	2.223.242.058
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
		B.5.25		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ	42		604.852.050	100.411.008
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		604.852.050	100.411.008
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
		B.5.27		
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.331.908.443	760.459.558
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		1.331.908.443	760.459.558
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	B.5.28	5.168.977.204	4.988.403.503
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		7.847.993.403	3.757.139.242
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		7.847.993.403	3.757.139.242
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.832.355.022	3.757.139.242
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		15.638.381	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.572.198.801	826.342.405
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.29	1.572.198.801	826.342.405
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90-100)	200		6.275.794.602	2.930.796.837
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		6.275.794.602	2.930.796.837
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.275.794.602	2.930.796.837
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		6.275.794.602	2.930.796.837
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		369	172
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		369	172
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016

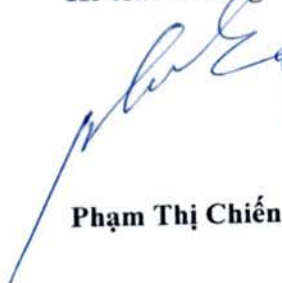
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Phó Tổng giám đốc



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		161.794.135.033	156.879.570.892
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		159.873.744.836	155.134.244.842
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	153.396.023.201	151.321.386.518
1.1. Tiền	111.1		153.396.023.201	151.321.386.518
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3	34.897.000	30.822.184
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	-	(12.998.190)
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	A.5.6	6.442.824.635	3.795.034.330
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		1.920.390.197	1.745.326.050
1. Tạm ứng	131	A.5.14	1.324.071.141	1.547.825.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.15	579.179.056	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.16	15.000.000	137.500.350
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		2.140.000	60.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4.069.563.301	3.992.515.162
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.229.634.436	1.222.923.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.12	115.642.312	106.930.012
- Nguyên giá	222		196.722.240	163.282.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(81.079.928)	(56.352.228)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.13	1.113.992.124	1.115.993.843
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.710.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.796.016.670)	(3.594.014.951)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.839.928.865	2.769.591.307
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.15	-	149.740.466
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.5.17	2.839.928.865	2.619.850.841
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		165.863.698.334	160.872.086.054

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.241.123.632	3.525.305.954
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.241.123.632	3.525.305.954
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.7	-	167.506.095
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.8	517.000.000	287.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.9	1.202.689.549	1.511.296.350
11. Phải trả người lao động	323		438.157.581	441.984.214
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40.383.898	217.148
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.10	22.000.000	22.000.000
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	10.665.190
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.11	20.713.027	1.083.957.380
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		163.622.574.702	157.346.780.100
I. Vốn chủ sở hữu	410		163.622.574.702	157.346.780.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.18	(7.125.904.769)	(13.401.699.371)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(7.125.904.769)	(13.401.699.371)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		165.863.698.334	160.872.086.054
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451		-	-

01030
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 QUỐC GIA
 28.C. M.S.Đ
 HỮU HẠ
 ĐỊNH GI
 AM
 P. HẠ

Mẫu số B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		17.000.000	17.000.000
			<i>Đồng Việt Nam</i>	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	A.5.19	17.860.000	17.860.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		17.860.000	17.860.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.20	116.737.268	114.557.612
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		116.737.268	114.557.612
			<i>Đồng Việt Nam</i>	
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.21	2.245.887.035	1.352.449.279
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới	027		2.228.173.473	915.340.904
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	027.1		2.228.173.473	915.340.904
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.985.600	1.116.301
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch	029		13.727.962	435.992.074
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		3.751.100	422.017.104
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		9.976.862	13.974.970
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	A.5.22	2.245.887.035	1.063.239.378
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		2.244.414.735	1.063.239.378
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		1.472.300	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		7.847.993.403	3.757.139.247
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		213.731.229	260.920.367
- Khấu hao tài sản cố định	03		226.729.419	295.920.367
- Các khoản dự phòng	04		(12.998.190)	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		-	(35.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(4.074.816)	(980.368)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(4.074.816)	(980.368)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(249.476.521)	(65.828.283)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(4.074.816)	1.795.500
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(245.401.705)	(95.123.783)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	27.500.000
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(5.500.096.612)	(38.014.458.174)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK	45		(2.647.790.305)	1.304.985.742
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47		-	(491.992.987)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		61.993.905	108.810.050
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(21.613.752)	(431.494.587)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(1.037.569.426)	(37.678.423.987)
- Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(1.859.191.850)	(826.342.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		2.308.076.683	(33.997.378.933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(233.440.000)	(30.000.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	1.795.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(233.440.000)	(28.204.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		2.074.636.683	(34.025.583.433)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	A.5.1	151.321.386.518	194.206.128.632
Trong đó				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	102.1		150.840.881.643	144.733.530.574
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	A.5.1	153.396.023.201	160.180.545.199
Trong đó				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		153.272.449.251	160.372.199.115
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	104.1		153.272.449.251	160.372.199.115

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		430.425.642.733	241.762.891.961
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(934.234.619.199)	(134.999.137.800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		504.809.298.045	(118.455.355.950)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(106.883.823)	(244.752.561)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>893.437.756</i>	<i>(11.936.354.350)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.352.449.279	49.432.316.675
1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1.352.449.279	49.432.316.675
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.	32		915.340.904	37.382.961.399
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1.116.301	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		435.992.074	12.049.355.276
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		2.245.887.035	37.495.962.325
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2.245.887.035	37.495.962.325
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42		2.228.173.473	10.347.024.080
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		3.985.600	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		13.727.962	27.148.938.245

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên

Hồ Anh Dũng



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2015	30/06/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.963.077.775)	(13.401.699.371)	2.930.796.837	-	6.275.794.602	-	(18.032.280.938)	(7.125.904.769)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(20.963.077.775)	(13.401.699.371)	2.930.796.837	-	6.275.794.602	-	(18.032.280.938)	(7.125.904.769)
Tổng cộng		149.785.401.696	157.346.780.100	2.930.796.837	-	6.275.794.602	-	152.716.198.533	163.622.574.702

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là NSI.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và các sửa đổi bổ sung thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trừ lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc cơ biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 15

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	122.712.299	43.621.764
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	153.272.449.251	150.840.881.643
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	861.651	436.883.111
Cộng	153.396.023.201	151.321.386.518

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
b) Cửa nhà đầu tư	110.878.663	1.292.883.734.600
- Cổ phiếu	110.878.663	1.292.883.734.600

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
BHS	112.800	112.800	75.660	75.660
BMC	46.800	46.800	288.800	50.100
CIC	2.398.500	2.398.500	2.398.500	2.398.500
CTN	11.000	11.000	143.040	26.675
DHA	323.100	323.100	299.700	185.400
DRC	78.800	78.800	-	8.850
EBS	176.000	176.000	8.850	162.000
GMC	222.000	222.000	174.671	134.344
GTA	131.200	131.200	134.344	118.560
HAI	82.800	82.800	118.560	93.600
HAS	73.800	73.800	108.622	29.400
HAX	112.500	112.500	34.450	52.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

Tel: (84-4) 3944 5474 Fax: (84-4) 3944 5475

đến 30/06/2016

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

HBC	434.000	434.000	83.077	171.690
HNM	468.000	468.000	171.690	523.860
HPC	-	-	915.840	-
ITA	30.100	30.100	1.911.985	39.200
KDC	28.000	28.000	150.800	24.300
KHA	70.000	70.000	130.150	34.200
KHP	40.400	40.400	34.200	46.000
KLS	669.600	669.600	72.020	402.876
LAF	40.200	40.200	773.959	44.100
MHC	91.200	91.200	103.200	122.400
PET	13.000	13.000	251.500	13.300
POT	139.500	139.500	77.050	135.900
PPC	100.800	100.800	176.594	128.100
PPG	108.000	108.000	322.148	-
PVT	27.600	27.600	-	20.400
RAL	173.000	173.000	56.833	109.000
REE	102.500	102.500	112.600	126.000
RIC	50.400	50.400	196.500	62.400
S55	8.928.000	8.928.000	103.264	1.926.144
S99	395.200	395.200	1.926.144	445.056
SAM	63.000	63.000	595.371	59.500
SAP	517.500	517.500	93.472	495.000
SD5	1.781.900	1.781.900	806.431	2.149.179
SD7	299.300	299.300	2.468.892	386.958
SD9	829.600	829.600	2.214.000	849.456
SIC	1.195.200	1.195.200	983.552	684.000
SJE	2.440.000	2.440.000	1.518.264	2.176.000
SJS	-	-	3.563.500	-
SSI	-	-	-	-
STB	90.400	90.400	-	104.800
STC	1.470.000	1.470.000	176.748	1.092.000
TCR	64.200	64.200	1.092.000	35.400
TMC	170.400	170.400	68.094	157.200
TPH	86.400	86.400	232.380	-
UNI	55.300	55.300	-	78.890
VC2	1.609.300	1.609.300	105.448	885.423
VCB	283.800	283.800	1.751.040	263.400
VCS	7.280.000	7.280.000	585.068	-
VIC	247.000	247.000	-	122.273
VIP	9.500	9.500	122.273	9.500
VSP	68.200	68.200	19.588	55.800
VTS	657.200	657.200	2.153.742	508.400
Cộng	34.897.000	34.897.000	30.822.184	17.823.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ.

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016					01/01/2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (1+8-9)
I. FVTPL											
	BHS	75.660	112.800	37.140	-	112.800	75.660	117.000	41.340	-	117.000
	BMC	288.800	46.800	-	242.000	46.800	288.800	50.100	-	238.700	50.100
	CIC	2.398.500	2.398.500	-	-	2.398.500	2.398.500	-	-	-	2.398.500
	CTN	143.040	11.000	-	132.040	11.000	143.040	26.675	-	116.365	26.675
	DHA	299.700	323.100	23.400	-	323.100	299.700	185.400	-	114.300	185.400
	DRC	8.850	78.800	69.950	-	78.800	8.850	-	78.350	-	87.200
	EBS	174.671	176.000	1.329	-	176.000	174.671	87.200	-	12.671	162.000
	GMC	134.344	222.000	87.656	-	222.000	134.344	162.000	86.456	-	220.800
	GTA	118.560	131.200	12.640	-	131.200	118.560	220.800	13.440	-	132.000
	HAI	108.622	82.800	-	25.822	82.800	108.622	132.000	-	15.022	93.600
	HAS	34.450	73.800	39.350	-	73.800	34.450	93.600	-	5.050	29.400
	HAX	83.077	112.500	29.423	-	112.500	83.077	29.400	-	30.277	52.800
	HBC	171.690	434.000	262.310	-	434.000	171.690	52.800	208.310	-	380.000
	HNM	915.840	468.000	-	447.840	468.000	915.840	380.000	-	391.980	523.860
	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	523.860	-	1.911.985	-
	ITA	150.800	30.100	-	120.700	30.100	150.800	-	-	111.600	39.200
	KDC	130.150	28.000	-	102.150	28.000	130.150	39.200	-	105.850	24.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ.

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016					01/01/2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (1+8-9)
	KHA	34.200	70.000	35.800	-	70.000	34.200	24.300	25.800	-	60.000
	KHP	72.020	40.400	-	31.620	40.400	72.020	60.000	-	26.020	46.000
	KLS	773.959	669.600	-	104.359	669.600	773.959	46.000	-	371.083	402.876
	LAF	103.200	40.200	-	63.000	40.200	103.200	402.876	-	59.100	44.100
	MHC	251.500	91.200	-	160.300	91.200	251.500	44.100	-	129.100	122.400
	PET	77.050	13.000	-	64.050	13.000	77.050	122.400	-	63.750	13.300
	POT	176.594	139.500	-	37.094	139.500	176.594	13.300	-	40.694	135.900
	PPC	322.148	100.800	-	221.348	100.800	322.148	135.900	-	194.048	128.100
	PPG	-	108.000	108.000	-	108.000	-	128.100	252.000	-	252.000
	PVT	56.833	27.600	-	29.233	27.600	56.833	252.000	-	36.433	20.400
	RAL	112.600	173.000	60.400	-	173.000	112.600	20.400	-	3.600	109.000
	REE	196.500	102.500	-	94.000	102.500	196.500	109.000	-	70.500	126.000
	RIC	103.264	50.400	-	52.864	50.400	103.264	126.000	-	40.864	62.400
	S55	1.926.144	8.928.000	7.001.856	-	8.928.000	1.926.144	62.400	4.996.800	-	6.922.944
	S99	595.371	395.200	-	200.171	395.200	595.371	6.922.944	-	150.315	445.056
	SAM	93.472	63.000	-	30.472	63.000	93.472	445.056	-	33.972	59.500
	SAP	806.431	517.500	-	288.931	517.500	806.431	59.500	-	311.431	495.000
	SD5	2.468.892	1.781.900	-	686.992	1.781.900	2.468.892	495.000	-	319.713	2.149.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ.

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016				01/01/2016					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (1+8-9)
	SD7	2.214.000	299.300	-	1.914.700	299.300	2.214.000	2.149.179	-	1.827.042	386.958
	SD9	983.552	829.600	-	153.952	829.600	983.552	386.958	-	134.096	849.456
	SIC	1.518.264	1.195.200	-	323.064	1.195.200	1.518.264	849.456	-	834.264	684.000
	SJE	3.563.500	2.440.000	-	1.123.500	2.440.000	3.563.500	684.000	-	1.387.500	2.176.000
	SJS	-	-	-	-	-	-	2.176.000	-	-	-
	STC	1.092.000	1.470.000	378.000	-	1.470.000	1.092.000	104.800	277.200	-	1.369.200
	TCR	68.094	64.200	-	3.894	64.200	68.094	1.369.200	-	32.694	35.400
	TMC	232.380	170.400	-	61.980	170.400	232.380	35.400	-	75.180	157.200
	TPH	-	86.400	86.400	-	86.400	-	157.200	187.200	-	187.200
	UNI	105.448	55.300	-	50.148	55.300	105.448	187.200	-	26.558	78.890
	VC2	1.751.040	1.609.300	-	141.740	1.609.300	1.751.040	78.890	-	865.617	885.423
	VCB	585.068	283.800	-	301.268	283.800	585.068	885.423	-	321.668	263.400
	VCS	-	7.280.000	7.280.000	-	7.280.000	-	263.400	5.088.720	-	5.088.720
	VIC	122.273	247.000	124.727	-	247.000	122.273	5.088.720	106.227	-	228.500
	VIP	19.588	9.500	-	10.088	9.500	19.588	228.500	-	10.088	9.500
	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	9.500	-	2.097.942	55.800
	VTs	917.570	657.200	-	260.370	657.200	917.570	55.800	-	409.170	508.400
	Cộng	30.822.184	34.897.000	15.638.381	11.563.565	34.897.000	30.822.184	26.278.937	11.361.843	12.998.190	29.185.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	12.998.190
Cộng	-	12.998.190

5.6. Các khoản phải thu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Đặng Quang Huy	5.496.287.041	-
Bùi Thị Quỳnh Trang	-	3.243.807.869
Các đối tượng khác	946.537.594	551.226.461
Cộng	6.442.824.635	3.795.034.330

5.7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	167.506.095
Cộng	-	167.506.095

5.8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	121.000.000	121.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Sóc Sơn (DPS)	-	40.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Căn nhà Mơ ước (DRH)	88.000.000	44.000.000
Công ty Create Capital Việt Nam	121.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	49.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	-
Cộng	517.000.000	287.500.000

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	5.114.720	27.231.509
Thuế TNDN	720.588.755	1.007.581.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Thuế TNCN	476.986.074	476.483.037
Cộng	1.202.689.549	1.511.296.350
5.10. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thù lao HĐQT	22.000.000	22.000.000
Cộng	22.000.000	22.000.000
5.11. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	1.063.239.378
Phải trả, phải nộp khác	20.713.027	20.718.002
Cộng	20.713.027	1.083.957.380
5.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	163.282.240	163.282.240
Số dư ngày 01/01/2016	33.440.000	33.440.000
Mua trong kỳ	196.722.240	196.722.240
Số dư ngày 30/06/2016		
Giá trị hao mòn lũy kế	56.352.228	56.352.228
Số dư ngày 01/01/2016	24.727.700	24.727.700
Khấu hao trong kỳ	81.079.928	81.079.928
Số dư ngày 30/06/2016		
Giá trị còn lại	106.930.012	106.930.012
Tại ngày 01/01/2016	115.642.312	115.642.312
Tại ngày 30/06/2016		

500
 TY C
 AN 2
 HOA
 GIA
 TP
 28-C
 TY C
 HỮU H
 SINH G
 AM
 P. H. R.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	4.710.008.794	4.710.008.794
Mua trong kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư ngày 30/06/2016	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	3.594.014.951	3.594.014.951
Khấu hao trong kỳ	202.001.719	202.001.719
Số dư ngày 30/06/2016	3.796.016.670	3.796.016.670
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	1.115.993.843	1.115.993.843
Tại ngày 30/06/2016	1.113.992.124	1.113.992.124

5.14 Tạm ứng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyễn Thị Thanh	1.280.900.000	1.449.760.700
Nguyễn Thị Thúy	27.328.361	70.265.000
Phạm Thị Chiến	-	17.800.000
Nguyễn Hải Dương	-	10.000.000
Lê Thế Hoàng	13.000.000	-
Trần Hoàng Thắng	2.842.780	-
Cộng	1.324.071.141	1.547.825.700

5.15 Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	579.179.056	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	579.179.056	-
b) Dài hạn	-	149.740.466
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	149.740.466
Cộng	579.179.056	149.740.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

Tel: (84-4) 3944 5474 Fax: (84-4) 3944 5475

đến 30/06/2016

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.16 Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	122.500.350
Đặt cọc taxi	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	137.500.350

5.17 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	2.455.961.078	2.090.927.338
Tiền lãi phân bổ trong năm	64.038.780	208.994.496
Cộng	2.839.928.865	2.619.850.841

5.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(7.125.904.769)	(13.401.699.371)
Cộng	(7.125.904.769)	(13.401.699.371)

5.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.860.000	17.860.000
Cộng	17.860.000	17.860.000

5.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	116.737.268	114.557.612
Cộng	116.737.268	114.557.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.21 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.228.173.473	915.340.904
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.225.412.946	912.536.799
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.760.527	2.804.105
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.985.600	1.116.301
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	13.727.962	435.992.074
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.751.100	422.017.104
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.976.862	13.974.970
Cộng	2.245.887.035	1.352.449.279

5.22 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.245.887.035	1.063.239.378
- Nhà đầu tư trong nước	2.244.414.735	1.063.239.378
- Nhà đầu tư nước ngoài	1.472.300	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	2.245.887.035	1.063.239.378

5.23 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	63.660.567
Phải trả tiền gốc hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán CK	6.442.824.635	3.731.373.763
Cộng	6.442.824.635	3.795.034.330

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

Tel: (84-4) 3944 5474 Fax: (84-4) 3944 5475

đến 30/06/2016

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**5.24 Thu nhập****5.24.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	999.400	1.037.400
Cộng	999.400	1.037.400

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	604.852.050	100.411.008
Cộng	604.852.050	100.411.008

5.26 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.955.131.149	819.439.622
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.520.960	16.706.941
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	303.529.449	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.000.000	10.454.545
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	47.338.355	1.376.640.950
Cộng	2.315.519.913	2.223.242.058

5.27 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.331.908.443	760.459.558
Cộng	1.331.908.443	760.459.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.28 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.272.071.055	2.793.603.222
Chi phí vật tư văn phòng	214.177.103	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.073.681	361.387.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.510.119	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	201.914.025	272.961.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.424.729	-
Chi phí khác	1.069.165.460	1.277.588.929
Cộng	1.018.641.032	282.862.698
	5.168.977.204	4.988.403.503

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.572.198.801	826.342.405
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1.572.198.801	826.342.405

5.30 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2016
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(13.401.699.371)	6.275.794.602	-	(7.125.904.769)
Cộng	(13.401.699.371)	6.275.794.602	-	(7.125.904.769)

F.31 Những thông tin khác

31.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

Tel: (84-4) 3944 5474 Fax: (84-4) 3944 5475

đến 30/06/2016

Mẫu số B05g-CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

31.2 Thông tin về các bên liên quan*Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ*

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương	468.000.000	621.756.571
Thù lao Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Cộng	588.000.000	741.756.571

31.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được Soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), hướng dẫn chế độ kế toán công ty chứng khoán, theo đó một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được phân loại lại và trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 210.

E Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty chứng khoán

1. Tổng giá trị rủi ro thị trường	5.916.480	đồng
2. Tổng giá trị rủi ro thanh toán	515.425.971	đồng
3. Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	đồng
4. Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.521.342.451	đồng
5. Vốn khả dụng	158.948.256.457	đồng
6. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	2.113,30	%

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng